

CÔNG TY CP THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

61 TRẦN PHÚ, BA ĐÌNH, HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

Nơi nhận :

CÔNG TY: Công ty CP Thiết bị Bưu điện .

Địa chỉ: 61 Trần Phú - Ba Đình - Hà Nội

Tel: 04.38233429 Fax: 04. 37345321

Báo cáo tài chính Hợp Nhất

Năm tài chính 2015

Mẫu số B 02-DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		928,814,316,605	557,736,370,162
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	73,344,592,326	59,702,657,888
1. Tiền	111		39,233,755,241	21,283,324,555
2. Các khoản tương đương tiền	112		34,110,837,085	38,419,333,333
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	42,560,000	42,560,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		72,900,000	72,900,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-30,340,000	-30,340,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		555,793,817,220	304,307,433,138
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		463,395,748,262	233,405,392,749
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,626,814,660	6,771,786,108
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	82,885,585,985	71,049,332,273
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-8,195,759,687	-6,919,077,992
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		81,428,000	
IV. Hàng tồn kho	140		277,130,795,353	174,122,152,013
1. Hàng tồn kho	141	V.4	285,876,460,778	181,642,508,456
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-8,745,665,425	-7,520,356,443
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,502,551,706	19,561,567,123
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,271,388,345	1,066,044,389
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,219,050,071	14,467,609,160
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	12,113,290	15,114,012
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			4,012,799,562
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		238,720,626,744	225,714,140,418
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		599,119,153	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		599,119,153	
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		75,548,548,333	73,062,442,985
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	73,584,966,532	71,050,186,016
- Nguyên giá	222		198,160,793,301	190,499,847,751
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-124,575,826,769	-119,449,661,735
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1,963,581,801	2,012,256,969
- Nguyên giá	228		2,173,852,000	2,173,852,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-210,270,199	-161,595,031
III. Bất động sản đầu tư	230			0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		V.8	58,410,727,975	44,519,601,057
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	240			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			58,410,727,975	44,519,601,057
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18,847,366,295	19,172,801,066
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18,847,366,295	19,172,801,066
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		85,314,864,988	88,959,295,310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	85,314,864,988	88,665,092,756

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			294,202,554
VI. Lợi thế thương mại	269			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,167,534,943,349	783,450,510,580
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		867,895,444,954	486,142,560,987
I. Nợ ngắn hạn	310		649,701,967,456	312,477,115,226
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		213,145,822,956	78,990,168,935
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13,929,411,445	12,367,158,004
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V11	2,940,022,126	1,839,649,140
4. Phải trả người lao động	314		3,835,032,081	4,554,502,836
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V12	10,130,632,249	5,493,962,456
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện	315			2,278,320,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V13	11,418,945,330	10,665,283,314
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V10	391,643,574,560	193,222,370,003
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,361,338,109	2,905,422,648
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,297,188,600	160,277,890
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		218,193,477,498	173,665,445,761
1. Phải trả người bán dài hạn	331			0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334			0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		169,899,983,356	155,912,187,061
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V14	13,371,959,000	4,611,518,200
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			0

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Dự phòng phải trả dài hạn	337		34,921,535,142	13,141,740,500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		299,639,498,395	297,307,949,593
I. Vốn chủ sở hữu	410	V15	299,639,498,395	297,307,949,593
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		194,300,060,000	194,300,060,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45,934,846,208	45,934,610,800
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			-518,700
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		8,181,923,448	8,181,923,448
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36,041,305,736	36,041,305,736
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15,181,363,003	12,850,568,311
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,167,534,943,349	783,450,510,580

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

Võ Minh Huệ

Kế toán trưởng

Trần thị Hoà



Tổng giám đốc

Trần Hải Vân

CÔNG TY: Công ty CP Thiết bị Bưu điện
 Địa chỉ: 61 Trần Phú - Ba Đình - Hà Nội
 Tel: 04.38233429 Fax: 04. 37345321

Báo cáo tài chính Hợp Nhất

Năm tài chính 2015

Mẫu số B 02-DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2/2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	424,074,169,002	119,162,810,284	641,001,587,271	199,287,310,081
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	1,359,160,450	402,569,000	1,468,936,450	410,665,400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		422,715,008,552	118,760,241,284	639,532,650,821	198,876,644,681
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	365,970,177,880	96,793,725,095	546,353,705,855	160,922,246,682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		56,744,830,672	21,966,516,189	93,178,944,966	37,954,397,999
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,223,179,702	720,975,957	1,648,112,813	1,500,670,387
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4,510,377,148	2,197,604,880	9,582,822,703	4,672,820,881
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,509,903,948	1,995,444,650	9,477,596,380	4,456,511,511
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(325,434,771)	-2,330,857,841	-325,434,771	-2,330,857,841
9. Chi phí bán hàng	25		28,784,376,340	6,566,973,989	44,859,859,924	12,496,200,632
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12,209,953,553	8,038,316,378	22,143,584,710	15,338,294,447
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24- (25+26)}	30		12,137,868,562	3,553,739,058	17,915,355,671	4,616,894,585
12. Thu nhập khác	31		1,389,015,755	1,152,310,977	1,492,512,331	1,320,127,383
13. Chi phí khác	32		844,466,116	210,320,300	1,480,845,799	337,445,700

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		544,549,639	941,990,677	11,666,532	982,681,683
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		12,682,418,201	4,495,729,735	17,927,022,203	5,599,576,268
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2,792,737,218	975,384,960	3,946,550,098	1,251,346,593
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		9,889,680,983	3,520,344,775	13,980,472,105	4,348,229,675
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62			0		0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	71			0		0

Người lập biểu



Võ Minh Huệ

Kế toán trưởng



Trần thị Hoà

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2015

Tổng giám đốc



Trần Hải Vân

CÔNG TY: CỐ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: 61 Trần Phú - Ba Đình - Hà Nội

Tel: 0438233429 Fax: 0437345321

Báo cáo tài chính Hợp Nhất

Năm tài chính 2015

Mẫu số B 02-DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

6 tháng đầu năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17,927,022,201	5,599,576,268
2. Điều chỉnh cho các khoản			37,564,713,963	11,206,534,164
- Khấu hao TSCĐ	02		5,814,540,204	5,963,150,646
- Các khoản dự phòng	03		23,063,135,551	2,420,807,832
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			78,518,648
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(790,558,172)	-1,712,454,473
- Chi phí lãi vay	06		9,477,596,380	4,456,511,511
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		55,491,736,164	16,806,110,432
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(496,788,574,498)	-14,147,938,028
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(104,233,952,322)	-38,257,838,686
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		392,912,191,349	40,841,971,122
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,144,883,813	-2,136,506,362
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9,477,596,380)	-4,267,048,592
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,705,271,339)	-1,186,840,807
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		14,954,816,564	130,762,927
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,857,926,867)	-2,358,125,038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-148,559,693,516	-4,575,453,032
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34,703,346,658)	-8,112,282,067
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		562,800,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		790,558,172	1,281,872,090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-33,349,988,486	-6,830,409,977
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		754,110	

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		433,873,816,894	137,450,096,605
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(226,692,171,537)	-124,957,385,123
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,630,783,026)	-7,698,942,680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		195,551,616,441	4,793,768,802
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		13,641,934,439	-6,612,094,207
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59,702,657,887	56,818,723,774
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		73,344,592,326	50,206,629,567

Người lập biểu



Võ Minh Huệ

Kế toán trưởng

Trần thị Hoà

Tổng giám đốc



Trần Hải Vân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Hợp nhất Quý 2 - 2015

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : cổ phần

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện là thành viên của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BBCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông, theo Giấy đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0103008116 ngày 07 tháng 6 năm 2005, Giấy đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 0100686865 ngày 08 tháng 5 năm 2013 .

Vốn điều lệ của Công ty là 194.400.000.000đ (Một trăm chín mươi tư tỷ đồng bốn trăm triệu đồng Việt Nam).

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 194.300.060.000 đồng (Một trăm chín mươi tư tỷ , ba trăm triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn.)

2- Lĩnh vực kinh doanh : Bưu chính viễn thông và các SP công nghiệp.

3- Ngành nghề kinh doanh : Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị chuyên ngành bưu chính viễn thông . SX thiết bị máy móc, linh kiện kỹ thuật thông tin, sản phẩm điện tử tin học, cơ khí, SX ống nhựa cho ngành BCVT. Kinh doanh máy móc, linh kiện kỹ thuật chuyên ngành BCVT, các SP điện, điện tử, tin học, cơ khí và các mặt hàng khác, SX ống nhựa, các SP khác chế biến từ nhựa, KL màu, vật liệu từ. Lắp đặt, bảo hành, bảo trì, sửa chữa các thiết bị cho ngành BCVT, ...

4-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có Công ty con và công ty liên doanh, liên kết là :

1/ Công ty TNHH Giải pháp công nghệ nguồn POSTEF (gọi tắt là PDE), có trụ sở chính tại 63 Trần Phú – Ba Đình – Hà Nội.

2/ Công ty Liên doanh cấp đồng Lào – Việt có trụ sở tại xã Khua Khaukath, huyện Kaysone Phomvihane, tỉnh Xavanakhet, nước CH DC ND Lào.

- Công ty có các chi nhánh sau :

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ đăng ký kinh doanh</u>
1/ Nhà máy 1	Số 61 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội
2/ Nhà máy 2	63 Nguyễn Huy Tường- Thanh Xuân – Hà Nội
3/ Nhà máy 3	Thị trấn Lim, Tiên Du, Bắc Ninh
4/ Nhà máy 4	Khu CN Lê Minh Xuân, Bình Chánh, TP. HCM
5/ Nhà máy 5	Lô K, đường số 7, KCN Liên Chiêu, Đà Nẵng
6/ CN Miền Bắc	Số 01 Lê Trực , Ba Đình, Hà Nội
7/ CN Miền Trung	Đường 2/9, P. Hòa Cường, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
8/ CN Miền Nam	Số 29A Nguyễn Đình Chiểu, Q.1, TP. HCM

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính

Công ty đang tiếp tục triển khai các dự án di dời trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất của Công ty khỏi 61 Trần Phú và 63 Nguyễn Huy Tường để thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hiện nay công ty tạm ngừng việc di dời văn phòng Công ty do việc xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án tại 61 Trần phú – Ba Đình - Hà Nội chậm hơn so với kế hoạch.

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

3- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo Tài chính : Số liệu so sánh là số liệu cùng kỳ năm trước liền kề

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- **Chế độ kế toán áp dụng** : Theo thông tư 200/2014/TT-BTC 20/12/2014 và thông tư 200/2014/TT-BTC 20/12/2014. Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành về chế độ khấu hao TSCĐ, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2 -Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán sổ Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. Cơ sở lập Hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán của công ty. Trong trường hợp cần thiết báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty và công ty con.

Các số dư thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính,

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của công ty vfa được trình bày ở mục riêng trên bảng cân đối và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo Tài chính** - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.**Các loại tỷ giá hối đoái** Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế :

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị

thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế khác.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm
- Quyền sử dụng đất không kỳ hạn	Không trích khấu hao

9. Nguyên tắc Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc thuế TNDN hoãn lại : Theo quy định của chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ

hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

13.- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn :
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :
- + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

14.- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay : Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc SX tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi trái phiếu phát hành, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí SX KD trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác :
- + Chi phí trả trước : chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- + Chi phí khác : Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó

phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Nguyên tắc lập dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện :

- DN có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở cuối niên độ kế toán này nhỏ hơn hoặc lớn hơn cuối niên độ kế toán trước thì phần chênh lệch được ghi giảm hoặc tăng chi phí SX KD của kỳ kế toán đó.

Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Bao gồm doanh thu nhận trước

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

20. Nguyên tắc ghi nhận Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu :

Phản ánh các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong kỳ gồm chiết khấu thương mại, giảm hàng bán và hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán Giá vốn hàng bán.

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý Doanh nghiệp.

Phản ánh các chi phí phát sinh trong quá trình bán hàng hoá sản phẩm, cung cấp dịch vụ.

Các chi phí chung của doanh nghiệp.

Các chi phí này được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi từ Kíp Lào sang VND đối với Báo cáo tài chính riêng của Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào – Việt được chuyển đổi theo Thông báo tỷ giá tính chéo giữa đồng Việt Nam với đồng Kíp Lào của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm cuối kỳ kế toán

26.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH : (Đơn vị tính : đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt, tiền gửi	39,233,755,241	21,283,324,555
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	34,110,837,085	38,419,333,333
Cộng :	73,344,592,326	59,702,657,888
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	72,900,000	72,900,000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-30,340,000	-30,340,000
Cộng	42,560,000	42,560,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	56,033,447	82,743,956
- Phải thu người lao động	82,855,897	96,129,424

- Phải thu khác		82,746,696,641	70,870,458,893
Cộng		82,885,585,985	71,049,332,273

4. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường		0	401,198,918
- Nguyên liệu, vật liệu		58,303,288,290	50,174,384,320
- Công cụ, dụng cụ		116,094,982	195,774,128
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang		9,669,831,617	15,954,641,395
- Thành phẩm		47,471,290,576	38,842,501,151
- Hàng hóa		108,213,783,761	47,409,496,484
- Hàng gửi đi bán		62,102,171,551	28,664,512,060
Cộng giá gốc hàng tồn kho		285,876,460,777	181,642,508,456

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		0	
- Thuế TN CN của người LĐ			
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		12,113,290	15,114,012
Cộng		12,113,290	15,114,012

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng số
Nguyên giá					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	63,497,616,659	112,032,749,105	12,781,764,156	2,187,717,829	190,499,847,749
Phát sinh tăng	435,584,545	20,269,053,023	0	35,950,000	20,740,587,568
- Do mua sắm	435,584,545	8,395,411,005	0	35,950,000	8,866,945,550
- Do đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Do điều chuyển nội bộ	0	11,873,642,018	0	0	11,873,642,018
Phát sinh giảm	0	13,079,642,018	0	0	13,079,642,018
- Do thanh lý, nhượng bán	0	1,206,000,000	0	0	1,206,000,000
- Chuyển sang Chi phí dài hạn	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
- Giảm do điều chuyển nội bộ	0	11,873,642,018	0	0	11,873,642,018
<i>Số dư cuối kỳ</i>	63,933,201,204	119,222,160,110	12,781,764,156	2,223,667,829	198,160,793,299
Hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	25,401,047,828	85,400,664,010	6,560,983,570	2,086,966,333	119,449,661,741
Phát sinh tăng	1,377,418,770	8,350,321,509	510,501,718	23,515,337	10,261,757,334
- Khấu hao trong kỳ	1,377,418,770	3,928,748,594	510,501,718	23,515,337	5,840,184,419

- Do điều chuyển nội bộ	0	4,421,572,915	0	0	4,421,572,915
Phát sinh giảm	11,004,138	5,095,517,971	0	29,070,311	5,135,592,420
- Do chuyển thành CCDC	0	0	0	29,070,311	29,070,311
- Do thanh lý, nhượng bán	0	673,945,056	0	0	673,945,056
- Do điều chuyển nội bộ	11,004,138	4,421,572,915	0	0	4,432,577,053
Số dư cuối kỳ	26,767,462,460	88,655,467,548	7,071,485,288	2,081,411,359	124,575,826,655
Giá trị còn lại					
GTCL đầu kỳ	38,096,568,831	26,632,085,095	6,220,780,586	100,751,496	71,050,186,008
GTCL cuối kỳ	37,165,738,744	30,566,692,562	5,710,278,868	142,256,470	73,584,966,644

7- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền SD đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	Tổng số
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1,782,373,000	0	391,479,000	2,173,852,000
- Mua trong năm				0
- Giảm khác				0
Số dư cuối kỳ	1,782,373,000	0	391,479,000	2,173,852,000
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	0	0	161,595,031	161,595,031
- Khấu hao trong năm			48,675,168	48,675,168
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
Số dư cuối kỳ	0	0	210,270,199	210,270,199
Giá trị còn lại				
GTCL đầu năm	1,782,373,000	0	229,883,969	2,012,256,969
GTCL cuối kỳ	1,782,373,000	0	181,208,801	1,963,581,801

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ

Đầu năm

Tổng số chi phí XD CB dở dang :

- Tại Nhà máy 2		
- Tại NM4	0	8,085,600
- Tại NM5		0
- Dự án VSIP Bắc Ninh	3,958,182	
- Dự án 63 Nguyễn Huy Tưởng - Hà Nội	205,006,136	205,003,136
- Dự án 61 Trần Phú - Hà Nội	58,201,763,657	44,306,512,321
Cộng :	58,410,727,975	44,519,601,057

9- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ, thuê đất	78,514,269,166	79,835,249,010
- Chi phí nghiên cứu chế thử SP mới	0	0
- Chi phí sửa chữa cải tạo TSCĐ	509,463,907	526,088,905
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ	3,094,847,703	5,161,965,013
- CCDC và chi phí khác phân bổ trên 12 tháng	3,196,284,207	3,141,789,828
Cộng	85,314,864,983	88,665,092,756

10- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	391,643,574,560	193,222,370,003
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	391,643,574,560	193,222,370,003

11- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT	129,990,007	268,697,218
- Thuế xuất, nhập khẩu	4,376,698	5,594,282
- Thuế TNDN	2,789,860,126	1,548,581,367
- Thuế thu nhập CN của người có ký HĐLĐ	8,452,178	6,716,083
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	
- Thuế TNCN của người không ký HĐLĐ	0	
- Các loại thuế khác	0	10,060,190
- Thuế TNCN từ đầu tư vốn	7,343,117	
Cộng	2,940,022,126	1,839,649,140

12- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí di dời NM2	2,960,841,818	0
- Chi phí kiểm toán BC TC	175,000,000	140,000,000
- Chi phí VC, lắp đặt và giao nhận hàng hoá.	2,424,923,692	705,651,762
- Lãi vay phải trả	780,669,784	317,978,612
- Tiền điện, Điện thoại, tiền ăn ca, khác	3,789,196,955	4,330,332,082
Cộng	10,130,632,249	5,493,962,456

13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn	154,980,112	130,445,561
- BHXH, BHYT, BHTN	70,320,652	133,691,728

- Quỹ CSXH	743,816,022	749,816,022
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,449,828,544	9,651,330,003
Cộng	11,418,945,330	10,665,283,314
14- Vay và nợ dài hạn	13,371,959,000	4,611,518,200
<i>a- Vay dài hạn</i>	13,371,959,000	4,611,518,200
- Vay ngân hàng	13,371,959,000	4,611,518,200
- Vay đối tượng khác	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	

15- Vốn chủ sở hữu :

15.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Lũy kế từ đầu năm)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	6	7	5	9
Số dư đầu năm trước	194,300,060,000	45,084,139,829	-1,241,960,941	8,251,269,866	30,853,379,638	7,619,021,031	11,504,775,614	296,370,685,037
Thu từ bán cổ phiếu quỹ		850,470,977	1,241,442,233					2,091,913,210
Trích quỹ						81,223,983	-81,223,983	0
Lợi nhuận năm trước							11,740,591,384	11,740,591,384
Tăng khác				-69,346,418			152,503,643	83,157,225
Giảm vốn trong năm trước							-7,714,538,400	-7,714,538,400
Giảm khác (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)							-762,350,408	-762,350,408
Truy thu thuế TNDN					-2,512,318,916		-1,989,189,539	-4,501,508,455
Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay	194,300,060,000	45,934,610,806	-518,708	8,181,923,448	28,341,060,722	7,700,245,014	12,850,568,311	297,307,949,593
Thu từ bán cổ phiếu quỹ		235,402	518,708					754,110
Lãi trong năm nay							17,582,610,058	17,582,610,058
Giảm vốn trong năm nay (PP LN sau thuế TNDN)							-9,715,003,000	-9,715,003,000
Điều chỉnh theo thông tư 200					7,700,245,014	-7,700,245,014		0
Trích quỹ BQL, thù lao							-888,902,500	-888,902,500
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							-1,045,771,910	-1,045,771,910
Giảm khác							-3,602,137,956	-3,602,137,956
Số dư cuối năm nay	194,300,060,000	45,934,846,208	0	8,181,923,448	36,041,305,736	0	15,181,363,003	299,639,498,395

15..2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

a- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	97,142,000,000	97,142,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	97,158,060,000	97,158,060,000
Cộng	194,300,060,000	194,300,060,000

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	194,300,060,000	194,300,060,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	194,300,060,000	194,300,060,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

c- Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19,430,006	19,430,006
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19,430,006	19,430,006
+ Cổ phiếu phổ thông	19,430,006	19,430,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	60
+ Cổ phiếu phổ thông	0	60
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,430,006	19,429,946
+ Cổ phiếu phổ thông	19,430,006	19,429,946
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đ

d/ Các quỹ của doanh nghiệp :

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	36,041,305,736	28,341,060,722
- Quỹ dự phòng tài chính		7,700,245,014
Cộng	36,041,305,736	36,041,305,736

16- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại		0

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2/2015 :

(đơn vị tính : đồng)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp D.vụ	424,074,169,002	119,162,810,284
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	424,074,169,002	119,162,810,284
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	1,359,160,450	402,569,000
- Chiết khấu thương mại	669,412,800	0
- Giảm giá hàng bán	264,112,800	
- Hàng bán bị trả lại	425,634,850	402,569,000
27- Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	422,715,008,552	118,760,241,284
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	365,970,177,880	96,793,725,095
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	365,970,177,880	96,793,725,095
29- Doanh thu hoạt động tài chính	1,223,179,702	720,975,957
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,223,179,702	720,975,957
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1,223,179,702	720,975,957
30- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	4,509,903,948	1,995,440,650
- Lãi đi thuê tài chính	0	
- Chiết khấu thanh toán	0	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	
- DP Lỗ đầu tư tài chính (góp vốn liên doanh)	0	
- Chi phí hoạt động TC khác	473,200	202,164,230
Cộng	4,510,377,148	2,197,604,880

31- Chi phí thuế TNDN (hiện hành)

- Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN	12,694,260,083	4,495,729,735
Trong đó : + Lợi nhuận chịu thuế theo thuế suất thông thường (22%)	12,682,418,201	4,495,729,735
+ Thu nhập không chịu thuế TNDN	11,841,882	
+ Chi phí không được tính trừ vào thu nhập chịu thuế		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,792,737,218	975,384,959

VII/ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những thông tin khác: Khoản phải trả dài hạn khác là khoản vốn góp của Công ty CP Liên Việt Holdings để hoàn thiện dự án hợp đầu tư tại 61 Trần Phú - Ba Đình - Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL ngày 28/12/2011

Người lập biểu

Võ Minh Huệ

Kế toán trưởng

Trần thị Hoà

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2015

Tổng giám đốc



Trần Hải Vân